

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2025



Thanh Hóa, tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		884.208.799.868	665.517.528.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.505.664.170	150.408.885.062
1. Tiền	111	V.1	54.505.664.170	150.408.885.062
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.602.955.900	58.639.271.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	421.267.339.665	79.724.834.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	113.864.236.030	67.299.435.726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.894.422.305	6.638.043.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(94.423.042.100)	(95.023.042.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		373.905.290.843	438.021.589.208
1. Hàng tồn kho	141	V.6	399.899.566.724	464.078.939.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(25.994.275.881)	(26.057.350.757)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.194.888.955	18.447.782.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	6.693.165.659	14.357.422.117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.588.637.450
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	501.723.296	501.723.296
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.458.411.971.424	2.594.242.665.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.403.347.779	9.668.784.430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.403.347.779	9.668.784.430
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b		
II. Tài sản cố định	220		2.316.122.608.200	2.463.334.871.028
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.307.115.613.546	2.454.193.789.256
- Nguyên giá	222		7.593.414.964.811	7.588.997.597.709
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.286.299.351.265)	(5.134.803.808.453)
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.006.994.654	9.141.081.772
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.573.510.949)	(3.439.423.831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.951.869.401	15.638.168.536
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	18.951.869.401	15.638.168.536
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112.934.146.044	105.600.841.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	104.860.587.039	97.527.282.411
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	8.073.559.005	8.073.559.005
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.342.620.771.292	3.259.760.193.795

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.478.943.281.969	1.409.664.731.646
I. Nợ ngắn hạn	310		1.469.367.340.409	1.400.740.081.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	670.890.949.831	685.678.970.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.011.314.753	52.039.937.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	29.215.939.002	5.060.647.500
4. Phải trả người lao động	314		37.664.757.226	53.245.860.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	52.528.490.735	27.981.148.398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12.906.372.670	41.034.655.053
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	640.452.769.362	527.317.832.706
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.870.222.301	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.826.524.529	8.381.028.621
II. Nợ dài hạn	330		9.575.941.560	8.924.650.614
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	205.000.000	7.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.370.941.560	8.917.650.614
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.863.677.489.323	1.850.095.462.149
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.863.677.489.323	1.850.095.462.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(153.468.543.100)	(167.050.570.274)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(167.050.570.274)	(170.657.180.807)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.582.027.174	3.606.610.533
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.342.620.771.292	3.259.760.193.795

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2025



Lê Huy Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.108.174.354.394	1.059.579.856.052	1.920.732.079.345	1.783.751.678.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		42.972.177.935	39.011.931.525	83.951.385.329	73.438.739.535
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	1.065.202.176.459	1.020.567.924.527	1.836.780.694.016	1.710.312.938.534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	901.330.251.728	909.494.568.596	1.645.671.392.011	1.567.302.848.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		163.871.924.731	111.073.355.931	191.109.302.005	143.010.090.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.267.819	1.512.053.801	337.294.118	2.133.219.812
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.449.804.113	7.025.930.740	12.913.916.441	15.048.579.132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.429.674.863	7.025.930.740	12.893.028.641	15.048.579.132
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	52.596.890.173	54.594.208.139	94.718.420.204	100.509.470.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	30.634.217.292	29.450.550.345	59.989.537.226	52.954.134.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		74.208.280.972	21.514.720.508	23.824.722.252	(23.368.874.782)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	373.932.246	346.902.926	688.269.061	652.055.905
12. Chi phí khác	32	VI.6	6.149.035.818	79.511.752	10.930.964.139	177.023.731
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.775.103.572)	267.391.174	(10.242.695.078)	475.032.174
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.433.177.400	21.782.111.682	13.582.027.174	(22.893.842.608)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		68.433.177.400	21.782.111.682	13.582.027.174	(22.893.842.608)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.582.027.174	(22.893.842.608)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		151.454.615.756	152.923.739.452
- Các khoản dự phòng	03		(209.783.930)	19.116.682.927
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.129.250	(58.334.644)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.121.266)	
- Chi phí lãi vay	06		12.893.028.641	15.048.579.132
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		177.698.895.625	164.136.824.259
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(339.056.050.243)	(343.928.765.915)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		64.179.373.241	1.414.768.296
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.373.390.057)	116.653.486.348
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		330.951.830	(8.695.111.619)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.048.986.404)	(15.795.881.416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.379.489.918)	(13.901.256.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(121.648.695.926)	(100.115.936.800)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(57.546.446.138)	(15.303.236.298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.121.266	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.505.324.872)	(15.303.236.298)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.045.510.268.024	951.043.488.376
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(932.177.331.368)	(994.685.593.017)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.062.007.500)	(5.003.274.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.270.929.156	(48.645.378.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(95.883.091.642)	(164.064.551.819)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.408.885.062	187.878.443.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.129.250)	727.923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		54.505.664.170	23.814.619.511

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2025

I - Thông tin khái quát

1 - Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

1. Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Lê Huy Quân	Thành viên
3. Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên
4. Ông: Nguyễn Trường Thư	Thành viên
5. Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên
6. Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên

Ban kiểm soát:

1. Ông: Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
2. Ông: Lê Trọng Thành	Thành viên
3. Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám Đốc
2. Ông: Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Huy Quân, Quyền Tổng Giám đốc.

2 - Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố 7, Phường Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh :

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

II - Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng và năm tài chính:

1 - Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III - Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ và các khoản Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 - Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu chính: chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 - Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4 - Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9 - Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

12 - Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại :

+ Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.114.421.011	2.576.746.030
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.391.243.159	147.832.139.032
Cộng	54.505.664.170	150.408.885.062

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	42.034.543.519	39.360.046.620
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	379.232.796.146	40.364.787.956
Cộng	421.267.339.665	79.724.834.576
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(94.423.042.100)	(95.023.042.100)
Cộng	326.844.297.565	(15.298.207.524)

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.126.586.550	
- CN CTCP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.547.910.349	
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.083.976.320
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.276.070.300	9.276.070.300

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	54.233.369.424	54.833.369.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	59.630.866.606	12.466.066.302
Cộng	113.864.236.030	67.299.435.726

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	54.233.369.424	54.833.369.424

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	7.894.422.305	6.638.043.050
TK138	3.795.537.305	4.026.123.337
TK141	4.098.885.000	2.512.618.500
TK244	-	99.301.213
b. Dài hạn	10.403.347.779	9.668.784.430
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.403.347.779	9.668.784.430
Cộng	18.297.770.084	16.306.827.480
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Cộng	18.297.770.084	16.306.827.480

Phải thu NH khác các bên liên quan

Mối quan hệ

- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	293.181.817	218.181.817
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	995.910.970	995.910.970

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	236.079.993.924	(25.994.275.881)	250.903.973.835	(26.057.350.757)
Công cụ, dụng cụ	2.443.660.703		3.828.289.499	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	120.867.114.327		163.689.920.718	
Thành phẩm	40.508.797.770		45.656.755.913	
Cộng	399.899.566.724	(25.994.275.881)	464.078.939.965	(26.057.350.757)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.404.345.531	10.404.345.531
Dự án tận dụng nhiệt phát điện	6.062.010.485	3.520.654.569
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.485.513.385	1.713.168.436
Cộng	18.951.869.401	15.638.168.536

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	6.693.165.659	14.357.422.117
Chi phí sửa chữa lò	5.227.901.398	13.899.626.477
Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	886.405.003	161.993.333
Chi phí khác	578.859.258	295.802.307
b. Dài hạn	104.860.587.039	97.527.282.411
Chi phí sửa chữa lò	6.101.983.198	6.423.361.138
Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	5.776.590.898	1.046.666.666
Chi phí bi máy nghiền	1.448.731.101	2.037.114.042
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	7.076.029.183	7.783.632.097
Chi phí khác	694.907.411	517.592.593
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	1.897.657.990	2.103.465.191
Chi phí thiết kế bản vẽ, lập đề án, sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.493.832.905	10.917.398.951
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét, nước	71.370.854.353	66.698.051.733
Cộng	111.553.752.698	111.884.704.528

9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.985.526.832.974	5.394.347.227.506	168.693.945.152	30.528.926.554	9.900.665.523	7.588.997.597.709
Mua mới trong kỳ		688.406.843	2.738.368.728	990.591.531		4.417.367.102
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý						-
Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	1.985.526.832.974	5.395.035.634.349	171.432.313.880	31.519.518.085	9.900.665.523	7.593.414.964.811
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.126.816.809.115	3.806.893.699.182	167.836.300.078	26.469.784.621	6.787.215.457	5.134.803.808.453
Khấu hao trong kỳ	30.790.363.981	120.402.789.314	105.533.044	21.842.299	175.014.174	151.495.542.812
Tăng khác						-
Thanh lý	-	-				-
Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	1.157.607.173.096	3.927.296.488.496	167.941.833.122	26.491.626.920	6.962.229.631	5.286.299.351.265
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	858.710.023.859	1.587.453.528.324	857.645.074	4.059.141.933	3.113.450.066	2.454.193.789.256
Số cuối năm	827.919.659.878	1.467.739.145.853	3.490.480.758	5.027.891.165	2.938.435.892	2.307.115.613.546

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng khác			-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.439.423.831	3.439.423.831
Khấu hao trong kỳ		134.087.118	134.087.118
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	3.573.510.949	3.573.510.949
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	511.745.772	9.141.081.772
Số cuối kỳ	8.629.336.000	377.658.654	9.006.994.654

12- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	277.631.232.368	277.631.232.368	710.832.063.969	552.105.961.516	118.905.129.915	118.905.129.915
- NH Công thương Sầm Sơn	170.318.150.093	170.318.150.093	319.978.204.055	308.249.965.642	158.589.911.680	158.589.911.680
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	14.500.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000	48.821.404.210	48.821.404.210	48.821.404.210
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	170.000.000.000	170.000.000.000		2.000.000.000	172.000.000.000	172.000.000.000
Cộng	632.449.382.461	632.449.382.461	1.045.310.268.024	911.177.331.368	498.316.445.805	498.316.445.805

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	8.003.386.901		2.000.000	21.000.000.000	29.001.386.901	29.001.386.901
Cộng (quy ra VND)	8.003.386.901		2.000.000	21.000.000.000	29.001.386.901	29.001.386.901

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả (phân loại) trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	205.000.000	205.000.000	200.000.000	2.000.000	7.000.000	7.000.000
Cộng (quy ra VND)	205.000.000	205.000.000	200.000.000	2.000.000	7.000.000	7.000.000

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	346.956.292.463	346.956.292.463	402.885.693.931	402.885.693.931
Phải trả người bán ngắn hạn	323.934.657.368	323.934.657.368	282.793.276.195	282.793.276.195
Cộng	670.890.949.831	670.890.949.831	685.678.970.126	685.678.970.126

13.1 - Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	28.460.291.848	113.484.841.637
- Viện công nghệ xi măng Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	25.800.000	189.056.000
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	616.356.000	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	22.494.569.721	25.795.168.375
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	56.328.539.590	46.005.665.402
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	131.854.091.244	109.007.351.620
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	88.138.178.870	89.063.378.368
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	14.388.448.381	12.931.549.067
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		226.040.000
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.288.489.465	1.484.809.465
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	3.022.538.144	1.926.609.156
- CN CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	338.989.200	2.771.224.841
Cộng		346.956.292.463	402.885.693.931

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP Vicem Thạch caoxi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.097.916.173	3.566.979.517
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.521.190.843	938.962.123
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	422.084	

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	22.300.243.579	3.054.031.917	19.747.934.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888			2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	799.680.291	1.247.430.531	1.902.100.672	145.010.150
Thuế tài nguyên	2.447.574.515	12.184.000.055	12.305.489.465	2.326.085.105
Phí môi trường	1.309.532.510	6.552.323.375	6.604.684.805	1.257.171.080
Tiền thuê đất	-	6.126.543.145	388.942.324	5.737.600.821
Các loại thuế khác	-	17.952.562.084	17.952.562.084	-
Cộng	5.060.647.500	66.363.102.769	42.207.811.267	29.215.939.002

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296			501.723.296
Tiền thuê đất		-		-
Cộng	501.723.296	-	-	501.723.296

15- Chi phí phải trả

15. Phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	366.935.643	366.935.643	295.129.023	295.129.023
Chi phí phải trả tại XNTT	22.939.323.287	22.939.323.287	81.564.630	81.564.630
Chi phí phải trả khác	29.222.231.805	29.222.231.805	27.604.454.745	27.604.454.745
Chi phí phải trả Ban QLDA		-		-
Cộng	52.528.490.735	52.528.490.735	27.981.148.398	27.981.148.398

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	584.422.400	584.422.400	467.943.049	467.943.049
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.058.353.753	2.058.353.753	32.120.361.253	32.120.361.253
Chi phí phải trả khác	10.263.596.517	10.263.596.517	8.446.350.751	8.446.350.751
Cộng	12.906.372.670	12.906.372.670	41.034.655.053	41.034.655.053

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan

- Tổng công ty Xi măng Việt Nam

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty mẹ	2.622.430.138	30.912.202.021

17- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(170.657.180.807)	1.846.488.851.616
Lãi trong năm trước					3.606.610.533	3.606.610.533
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(167.050.570.274)	1.850.095.462.149
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(167.050.570.274)	1.850.095.462.149
Lãi trong kỳ					13.582.027.174	13.582.027.174
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(153.468.543.100)	1.863.677.489.323

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của TCT XM Việt Nam	90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015	901.240.150.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797	330.857.970.000	26,9%
Cộng	123.209.812	1.232.098.120.000	100%	123.209.812	1.232.098.120.000	100%

c. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	487.700	672.615
- EUR	264	264

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2025	Q2.2024
Tổng doanh thu	1.065.202.176.459	1.020.567.924.527
- Xi măng và Clinker	1.065.202.176.459	1.020.483.399.527
- Doanh thu khác		84.525.000
Doanh thu thuần	1.065.202.176.459	1.020.567.924.527

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2025	Q2.2024
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.043.135.696	75.400.752.078
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	82.314.812	784.648.148
- CN CTCP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong TCT	22.501.634.772	8.075.701.932
- Công ty CPNL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	18.544.908.008	
Cộng		42.171.993.288	84.261.102.158

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2025	Q2.2024
- Xi măng và Clinker	901.330.251.728	909.494.568.596
- Xăng dầu		-
- Giá vốn khác		
Cộng	901.330.251.728	909.494.568.596

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2025	Q2.2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.054.069	8.922.182
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.213.750	1.503.131.619
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	17.267.819	1.512.053.801

4- Chi phí tài chính

	Q2.2025	Q2.2024
Chi phí lãi vay	6.429.674.863	7.025.930.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.129.250	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.449.804.113	7.025.930.740

5- Thu nhập khác

	Q2.2025	Q2.2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu nhập từ cung cấp điện năng		
Thu nhập khác	373.932.246	346.902.926
Cộng	373.932.246	346.902.926

6- Chi phí khác		Q2.2025	Q2.2024
Giá vốn cung cấp điện năng			
Chi phí khác		6.149.035.818	79.511.752
Cộng		6.149.035.818	79.511.752
7- Chi phí bán hàng		Q2.2025	Q2.2024
Chi phí nhân viên		9.081.701.014	9.668.597.902
Chi phí vận chuyển bán hàng		13.688.594.128	21.334.594.403
Phí tư vấn và phát triển thị trường		16.212.567.153	15.812.463.553
Chi phí bán hàng khác		13.614.027.878	7.778.552.281
Cộng		52.596.890.173	54.594.208.139
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp		Q2.2025	Q2.2024
Chi phí nhân viên		12.893.158.163	13.219.283.797
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp		2.854.632.895	2.659.988.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.964.424.369	1.542.039.556
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(600.000.000)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		13.522.001.865	12.029.238.507
Cộng		30.634.217.292	29.450.550.345
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Q2.2025	Q2.2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		497.125.975.410	472.982.584.218
Chi phí nhân công		76.057.358.360	75.998.509.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định		72.880.956.321	76.498.723.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài		307.919.854.350	290.325.585.129
Chi phí khác bằng tiền		58.786.876.820	62.292.928.680
Cộng		1.012.771.021.261	978.098.330.489
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Q2.2025	Q2.2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành			-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
11. Mua HH&DV các bên liên quan		Q2.2025	Q2.2024
<i>Tổng Công ty XM Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	6.511.541.460	5.277.458.048
<i>C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	47.571.073.067	44.611.051.868
<i>C.ty CP Vicem Thạch cao XM</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	36.901.114.174	29.600.711.366
<i>C.ty CP Vicem VLXD Xây lắp Đà Nẵng</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	1.816.100.000	933.556.000
<i>C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	3.407.407	325.462.963
<i>C.ty CP NL&MT Vicem</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	64.886.813.390	24.316.053.300
<i>C.ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>		6.277.577.790
<i>C.ty CP XM Miền Trung</i>	<i>Công ty con</i>	5.036.104.500	5.362.467.720
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bìm Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	41.257.567.950	45.287.459.000
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	2.835.185.980	2.805.864.480
Cộng		206.818.907.928	164.797.662.535

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q2.2025	Q2.2024
Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông: Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông: Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Cộng		114.000.000	114.000.000

12.2- Thu nhập thành viên Ban TGD-KTT	Chức vụ	Q2.2025	Q2.2024
Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám đốc	186.908.500	206.760.554
Ông: Nguyễn Chí Thúc	Phó tổng giám đốc	132.340.000	152.534.078
Ông: Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	137.207.000	153.092.554
Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	125.840.000	152.534.077
Ông: Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	132.040.000	152.886.723
Cộng		714.335.500	817.807.986

12.3- Thu nhập thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Q2.2025	Q2.2024
Ông: Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS (nghỉ hưu từ 1/9/2024)		114.618.783
Ông: Tạ Hữu Hiền	Trưởng ban KS (bổ nhiệm từ 5/9/2024)	18.000.000	12.000.000
Ông: Lê Trọng Thành	Thành viên	12.000.000	8.000.000
Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên	56.711.000	69.905.607
Cộng		86.711.000	204.524.390

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2466** /XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin quý II/2025

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **07** năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
4. Điện thoại: 02373.824.242 - Fax: 02373.824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 30 tháng 07 năm 2025.
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **2467** /XMBS-TCKT ngày 30 tháng 07 năm 2025, về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: **www.ximangbimson.com.vn**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Văn thư; P.TCKT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2467** /XMBS-TCKT

Thanh Hóa, ngày **30** tháng **07** năm 2025

V/v: giải trình lợi nhuận trên
BCTC riêng quý II/2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng quý II/2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý II/2025 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn dương 68,43 tỷ đồng, tăng 46,65 tỷ đồng so với quý II năm 2024, nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng tăng 4,37% (tương ứng với 44,63 tỷ đồng); Giá vốn hàng bán giảm 0,9% (tương ứng với 8,16 tỷ đồng); Thu nhập khác tăng 7,79% (tương ứng với 0,03 tỷ đồng); Doanh thu tài chính giảm 98,86% (tương ứng với 1,49 tỷ đồng); Chi phí bán hàng giảm 3,66% (tương ứng với 2 tỷ đồng); Chi phí quản lý tăng 4,02% (tương ứng với 1,18 tỷ đồng); Chi phí khác tăng 7.633,49% (tương ứng với 6,07 tỷ đồng); Chi phí tài chính giảm 8,2% (tương ứng với 0,58 tỷ đồng). Tuy nhiên quý II/2025 mức tăng doanh thu bán hàng, thu nhập khác và mức giảm của giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng lớn hơn mức tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác và mức giảm của của doanh thu tài chính

Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý II/2025 tăng so với lợi nhuận quý II/2024.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn